

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu  
Dệt May**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

<b>Đăng ký Kinh doanh số</b>	0103020072	ngày 17 tháng 10 năm 2007
	0103020072	ngày 23 tháng 5 năm 2008
	0102405830	ngày 23 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh ba lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0102405830 ngày 23 tháng 4 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Nguyên Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Bùi Trung Dũng	Thành viên ( <i>từ 1 tháng 4 năm 2012</i> )
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên ( <i>đến 31 tháng 3 năm 2012</i> )
Ông Nguyễn Thành Quế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Lý	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thành Quế	Tổng Giám đốc ( <i>từ 1 tháng 4 năm 2012</i> )
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Tổng Giám đốc ( <i>đến 31 tháng 3 năm 2012</i> )
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Trọng Giá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Quế	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến 31 tháng 3 năm 2012</i> )

**Trụ sở đăng ký**

Số 20 Phố Lĩnh Nam  
Quận Hoàng Mai  
Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh tại Hải Phòng**

Số 315 Đường Đà Nẵng  
Quận Ngô Quyền  
Hải Phòng, Việt Nam

**Văn phòng đại diện**

Số 286C/11 Đường Nguyễn Tất Thành  
Phường 13, Quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thành Quế  
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội,

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông**

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**

### **Phạm vi kiểm toán**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán: 12-02-212-o

---

Đàm Xuân Lâm

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

---

Nguyễn Tâm Anh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0651/KTV

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>479.295.258.284</b>	<b>440.790.120.021</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>25.332.384.617</b>	<b>28.775.085.878</b>
Tiền	111		25.332.384.617	23.875.085.878
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.900.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>441.826.507.447</b>	<b>392.997.747.649</b>
Phải thu khách hàng	131		437.989.148.790	377.003.042.145
Trả trước cho người bán	132		13.207.259.236	19.234.107.045
Các khoản phải thu khác	135		683.031.457	426.386.114
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(10.052.932.036)	(3.665.787.655)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>3.829.236.596</b>	<b>6.841.170.558</b>
Hàng tồn kho	141		3.875.233.213	6.887.167.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.996.617)	(45.996.617)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.307.129.624</b>	<b>12.176.115.936</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		304.828.220	244.970.720
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.014.256.486	10.671.159.831
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		40.870.866	105.980.688
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.947.174.052	1.154.004.697
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>6.173.584.122</b>	<b>6.629.594.011</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.745.584.122</b>	<b>4.201.594.011</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.745.584.122	4.201.594.011
<i>Nguyên giá</i>	222		10.590.188.980	10.516.554.435
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.844.604.858)	(6.314.960.424)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>2.428.000.000</b>	<b>2.428.000.000</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		412.560.000	2.412.560.000
Đầu tư dài hạn khác	258		2.428.000.000	428.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(412.560.000)	(412.560.000)
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>485.468.842.406</b>	<b>447.419.714.032</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>435.331.848.001</b>	<b>398.039.686.645</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>435.195.716.198</b>	<b>397.907.228.572</b>
Vay ngắn hạn	311	9	336.883.435.694	320.616.547.055
Phải trả người bán	312	10	83.758.786.627	60.051.133.978
Người mua trả tiền trước	313		6.824.840.926	6.868.626.820
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	518.736.294	1.895.009.860
Phải trả người lao động	315		1.808.204.308	2.309.131.028
Chi phí phải trả	316	12	2.715.915.718	2.323.236.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	2.484.611.641	3.549.006.833
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		201.184.990	294.536.927
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136.131.803</b>	<b>132.458.073</b>
Dự phòng	337	14	136.131.803	132.458.073
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>50.136.994.405</b>	<b>49.380.027.387</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>50.136.994.405</b>	<b>49.380.027.387</b>
Vốn cổ phần	411	16	42.797.630.000	42.797.630.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		779.763.000	779.763.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(949.514.761)
Quỹ đầu tư phát triển	417		752.975.757	642.341.725
Quỹ dự phòng tài chính	418		214.213.428	177.335.417
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.592.412.220	5.932.472.006
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>485.468.842.406</b>	<b>447.419.714.032</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
			<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
Ngoại tệ			9.014.259.894	21.593.109.061

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Kim Lý  
*Kế toán trưởng*

Nguyễn Thành Quế  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>1.088.588.849.690</b>	<b>1.409.106.112.006</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>1.060.093.875.154</b>	<b>1.366.438.716.165</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>28.494.974.536</b>	<b>42.667.395.841</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	51.778.828.319	48.845.875.733
Chi phí tài chính	22	20	51.632.143.486	60.760.954.356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.921.298.760</i>	<i>40.542.849.548</i>
Chi phí bán hàng	24		8.909.602.844	13.484.923.337
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.000.719.499	9.393.761.204
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>6.731.337.026</b>	<b>7.873.632.677</b>
Thu nhập khác	31		48.960.455	151.873.750
Chi phí khác	32		11.293.915	86.657.813
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>37.666.540</b>	<b>65.215.937</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.769.003.566</b>	<b>7.938.848.614</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>21</b>	<b>1.176.591.346</b>	<b>2.006.376.608</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>5.592.412.220</b>	<b>5.932.472.006</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.307	1.609

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Kim Lý  
*Kế toán trưởng*Nguyễn Thành Quế  
*Tổng Giám đốc**Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2012 VND</b>	<b>2011 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.097.348.145.327	1.325.647.588.715
Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02		(1.028.106.297.850)	(1.223.154.719.950)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.816.415.175)	(11.061.813.612)
Tiền chi trả lãi vay	04		(46.195.533.780)	(39.938.911.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.756.510.475)	(2.333.596.702)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.375.262.353	1.610.014.951
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.116.749.612)	(143.778.978.878)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14.268.099.212)</b>	<b>(93.010.417.325)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(73.634.545)	(407.499.090)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		195.835.757	1.779.322.051
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>122.201.212</b>	<b>1.371.822.961</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	8.577.393.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		922.734.708.139	981.965.712.158
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(906.467.819.500)	(908.813.823.360)
Tiền chi trả cổ tức	36		(5.563.691.900)	(4.586.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.703.196.739</b>	<b>77.143.281.798</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.442.701.261)	(14.495.312.566)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		28.775.085.878	44.064.109.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	(793.710.953)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	25.332.384.617	28.775.085.878

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Kim Lý  
*Kế toán trưởng*

Nguyễn Thành Quế  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**Mẫu B 09 – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu phục vụ ngành may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 92 nhân viên (31/12/2011: 114 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái, theo đó:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phi hồi tố theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp. Theo chính sách kế toán mới, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chúng phát sinh.

Do việc áp dụng phi hồi tố, số dư còn lại của khoản chênh lệch tỷ giá tăng trong các năm trước được hoãn lại theo quy định của Thông tư số 201/2009/TT-BTC được phân bổ hết vào chi phí trong năm.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư, bao gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết, được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 7 năm
- phương tiện vận chuyển 10 năm
- đồ đạc và trang thiết bị văn phòng 5 – 10 năm

**(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(h) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập từ 1 đến 3% tổng quỹ lương được dùng làm căn cứ để tính Bảo hiểm Xã hội theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(i) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(j) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(k) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(l) Doanh thu hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng gây tác động suy giảm (loãng giá).



**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	314.247.544	229.135.284
Tiền gửi ngân hàng	25.018.137.073	23.645.950.594
Các khoản tương đương tiền	-	4.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	25.332.384.617	28.775.085.878
	<hr/>	<hr/>

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>		
Thương mại	86.471.320.488	49.376.089.603
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại đối với bên liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải thu thương mại cho các bên thứ ba.

**6. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	2.791.138	427.397.826
Sản phẩm dở dang	142.110.531	1.382.223.939
Thành phẩm	13.123.986	13.123.986
Hàng hóa	3.717.207.558	5.064.421.424
	<hr/>	<hr/>
	3.875.233.213	6.887.167.175
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.996.617)	(45.996.617)
	<hr/>	<hr/>
	3.829.236.596	6.841.170.558
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5.519.113.519	1.024.425.361	3.181.300.365	791.715.190	10.516.554.435
Tăng trong năm	-	60.000.000	-	13.634.545	73.634.545
Số dư cuối năm	5.519.113.519	1.084.425.361	3.181.300.365	805.349.735	10.590.188.980
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.761.433.275	554.346.834	2.321.526.694	677.653.621	6.314.960.424
Khấu hao trong năm	161.334.915	166.533.005	153.355.884	48.420.630	529.644.434
Số dư cuối năm	2.922.768.190	720.879.839	2.474.882.578	726.074.251	6.844.604.858
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	2.757.680.244	470.078.527	859.773.671	114.061.569	4.201.594.011
Số dư cuối năm	2.596.345.329	363.545.522	706.417.787	79.275.484	3.745.584.122

Trong tài sản cố định hữu hình có số tài sản với nguyên giá là 3.205 triệu VND đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 3.060 triệu VND) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ % sở hữu	VND	Tỷ lệ % sở hữu	VND
Đầu tư vốn dài hạn tại:				
▪ Công ty liên kết				
• Công ty Cổ phần Đáp Cầu-Yên Phong (*)	-	-	20%	2.000.000.000
• Công ty Cổ phần Coffee Indochine	20%	412.560.000	20%	412.560.000
▪ Công ty khác				
• Công ty Cổ phần Đáp Cầu-Yên Phong (*)	13,3%	2.000.000.000	-	-
• Công ty 20 - Bộ Quốc phòng	10%	200.200.000	10%	200.200.000
• Công ty Cổ phần Cung ứng Vật tư	10%	227.800.000	10%	227.800.000
		2.840.560.000		2.840.560.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(412.560.000)		(412.560.000)
		2.428.000.000		2.428.000.000

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu-Yên Phong đã được phân loại lại là khoản đầu tư vốn dài hạn vào công ty khác do tỷ lệ % sở hữu vốn giảm từ 20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 xuống còn 13,3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**9. Vay ngắn hạn**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	336.883.435.694	320.616.547.055

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất thực tế năm	Năm đáo hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Khoản vay bên liên quan 1	VND	15% - 22%	2013	49.128.759.219	52.057.899.980
Khoản vay ngân hàng 1	VND	14% - 20%	2012	-	41.473.322.799
Khoản vay ngân hàng 2	VND	17%	2013	18.590.000.000	5.500.000.000
Khoản vay ngân hàng 3	VND	6% - 17,5%	2013	115.658.020.162	72.287.372.488
Khoản vay ngân hàng 4	VND	17%	2013	19.993.000.000	36.239.675.000
Khoản vay ngân hàng 5	VND	12% - 17%	2013	40.907.323.197	-
Khoản vay ngân hàng 6	USD	6% - 7%	2013	58.567.917.349	93.356.090.955
Khoản vay ngân hàng 7	USD	7% - 7,3%	2013	-	7.387.762.208
Khoản vay ngân hàng 8	USD	5,5% - 8,5%	2013	30.993.573.351	1.832.593.444
Khoản vay ngân hàng 9	USD	6,5% - 8,5%	2013	3.044.842.416	7.886.592.185
Khoản vay ngân hàng 10	EUR	4,75%	2012	-	2.595.237.996
				336.883.435.694	320.616.547.055

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**10. Phải trả người bán**

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các bên liên quan	2.302.919.970	8.290.878.092

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải trả thương mại cho các bên thứ ba.

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	484.838.724	1.259.400.017
Thuế xuất nhập khẩu	33.897.570	56.829.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	578.780.645
	<b>518.736.294</b>	<b>1.895.009.860</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	632.669.533	906.904.553
Chi phí khác	2.083.246.185	1.416.331.518
	<b>2.715.915.718</b>	<b>2.323.236.071</b>

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	109.463.848	101.821.320
Bảo hiểm xã hội	(31.432.115)	(208.231.147)
Lãi trả chậm tạm tính	2.405.250.814	3.408.749.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.329.094	246.667.503
	<hr/>	<hr/>
	2.484.611.641	3.549.006.833
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**14. Dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Trợ cấp thôi việc</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	132.458.073
Dự phòng lập trong năm	493.522.002
Dự phòng sử dụng trong năm	(489.848.272)
	<hr/>
Số dư cuối năm	136.131.803
	<hr/> <hr/>

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã đóng 96 triệu VND (2011: 83 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>	35.000.000.000	-	909.096.546	441.332.660	110.332.395	5.220.030.217	41.680.791.818
Phát hành cổ phiếu	7.797.630.000	-	-	-	-	-	7.797.630.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	779.763.000	-	-	-	-	779.763.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	(1.858.611.307)	-	-	-	(1.858.611.307)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.932.472.006	5.932.472.006
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	201.009.065	67.003.022	(268.012.087)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(402.018.130)	(402.018.130)
Cổ tức (thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	(4.550.000.000)	(4.550.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	42.797.630.000	779.763.000	(949.514.761)	642.341.725	177.335.417	5.932.472.006	49.380.027.387
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	949.514.761	-	-	-	949.514.761
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.592.412.220	5.592.412.220
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	110.634.032	36.878.011	(147.512.043)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(221.268.063)	(221.268.063)
Cổ tức (thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	(5.563.691.900)	(5.563.691.900)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	42.797.630.000	779.763.000	-	752.975.757	214.213.428	5.592.412.220	50.136.994.405

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

## 16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	4.279.763	42.797.630.000	4.279.763	42.797.630.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	4.279.763	42.797.630.000	4.279.763	42.797.630.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	4.279.763	42.797.630.000	4.279.763	42.797.630.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2012		2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	4.279.763	42.797.630.000	3.500.000	35.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	779.763	7.797.630.000
Số dư cuối năm	4.279.763	42.797.630.000	4.279.763	42.797.630.000

## 17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.083.280.501.907	1.404.956.969.633
▪ Cung cấp dịch vụ	3.335.950.560	2.445.175.224
▪ Doanh thu cho thuê	1.972.397.223	1.703.967.149
Doanh thu thuần	1.088.588.849.690	1.409.106.112.006

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**18. Giá vốn hàng bán**

	<b>2012</b> <b>VND</b>	<b>2011</b> <b>VND</b>
Hàng hoá và dịch vụ đã cung ứng	1.060.093.875.154	1.366.438.716.165

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2012</b> <b>VND</b>	<b>2011</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	159.835.757	1.778.992.051
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.832.686.321	21.597.866.028
Thu nhập lãi từ các khoản trả chậm	48.786.306.241	25.469.017.654
	<b>51.778.828.319</b>	<b>48.845.875.733</b>

**20. Chi phí tài chính**

	<b>2012</b> <b>VND</b>	<b>2011</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	45.921.298.760	40.542.849.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.966.245.817	19.625.139.649
Chi phí tài chính	1.744.598.909	592.965.159
	<b>51.632.143.486</b>	<b>60.760.954.356</b>



## 21. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>2012</b> <b>VND</b>	<b>2011</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.176.591.346	2.006.376.608

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<b>2012</b> <b>VND</b>	<b>2011</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	6.769.003.566	7.938.848.614
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.692.250.892	1.984.712.154
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	21.664.454
Thu nhập không bị tính thuế	(9.000.000)	-
Giảm thuế *	(506.659.546)	-
	<b>1.176.591.346</b>	<b>2.006.376.608</b>

\* Theo Thông tư 140/2012/TT-BTC (“Thông tư 140”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 8 năm 2012, hoạt động của Công ty thỏa mãn định nghĩa Doanh nghiệp Nhỏ và vừa và do đó Công ty được giảm 30 phần trăm chi phí thuế thu nhập hiện hành cho năm 2012. Khoản thuế được giảm cho năm 2012 được tính dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm 2012 theo hướng dẫn của Thông tư 140.

### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25%.

## **22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

### ***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tính toán dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 5.592.412.220 VND (2011: 5.932.472.006 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 4.279.763 cổ phiếu (2011: 3.687.998), được tính như sau:

#### **(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	4.279.763	3.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 5 tháng 10 năm 2011	-	187.998
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<u>4.279.763</u>	<u>3.687.998</u>

## **23. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 3 năm 2012, đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 5.563.691.900 VND, tương đương 1.300 VND một cổ phiếu (2011: 4.550.000.000 VND, tương đương 1.300 VND một cổ phiếu).

## **24. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	25.018.137.073	28.545.950.594
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	428.619.248.211	373.763.640.604
		<hr/>	<hr/>
		453.637.385.284	402.309.591.198

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty đã nắm giữ các tài sản đảm bảo từ các khách hàng.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2012</b> <b>VND</b>	<b>2011</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.665.787.655	2.722.980.698
Tăng dự phòng trong năm	6.387.144.381	1.274.740.758
Hoàn nhập	-	(331.933.801)
	10.052.932.036	3.665.787.655

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước và các tài sản đảm bảo của các khách hàng mà Công ty đang nắm giữ, Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã lập ở trên, Công ty không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	<b>31/12/2012</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2011</b> <b>VND</b>
Chưa quá hạn	280.583.174.829	183.094.572.191
Quá hạn dưới 1 năm	127.953.723.525	153.727.945.475
Quá hạn từ 1 - 2 năm	25.136.665.793	37.234.316.883
Quá hạn từ 2 - 3 năm	2.381.401.077	2.020.180.197
Quá hạn trên 3 năm	2.617.215.023	1.352.413.513
	438.672.180.247	377.429.428.259

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>31/12/2012</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	88.881.282.253	88.881.282.253	88.881.282.253
Vay ngắn hạn	336.883.435.694	342.605.278.918	342.605.278.918
	<b>425.764.717.947</b>	<b>431.486.561.171</b>	<b>431.486.561.171</b>
<b>31/12/2011</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	66.029.786.709	66.029.786.709	66.029.786.709
Vay ngắn hạn	320.616.547.055	389.627.329.316	389.627.329.316
	<b>386.646.333.764</b>	<b>455.657.116.025</b>	<b>455.657.116.025</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất, sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”), Euro (“EUR”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

<b>31/12/2012</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>JPY</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	426.396	4.033	31.790
Phải thu khách hàng	5.223.612	3.579	-
Phải trả người bán	(3.554.011)	-	-
Vay ngắn hạn	(4.445.606)	-	-
	(2.349.609)	7.612	31.790

<b>31/12/2011</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>JPY</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.221	695.576	35.580
Phải thu khách hàng	5.783.050	63.095	-
Phải trả người bán	(1.585.834)	-	-
Vay ngắn hạn	(5.303.584)	(96.278)	-
	(970.147)	662.393	35.580

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
VND/USD	20.860	20.828
VND/EUR	27.391	26.956
VND/JPY	241	268

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng đối với  
lợi nhuận thuần  
VND**

**31/12/2012**

USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(735.192.656)
EUR (mạnh thêm 5% so với VND)	7.818.761
JPY (mạnh thêm 2% so với VND)	114.921

**31/12/2011**

USD (mạnh thêm 5% so với VND)	(757.733.314)
EUR (mạnh thêm 7,83% so với VND)	56.322.823
JPY (mạnh thêm 5% so với VND)	6.657.050

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính	25.018.137.073	28.545.950.594
Nợ phải trả tài chính	(336.883.435.694)	(320.616.547.055)
	<b>(311.865.298.621)</b>	<b>(292.070.596.461)</b>

Những thay đổi về lãi suất sẽ không ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.332.384.617	25.332.384.617	28.775.085.878	28.775.085.878
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.619.248.211	428.619.248.211	373.763.640.604	373.763.640.604
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	2.428.000.000	(*)	428.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(88.881.282.253)	(88.881.282.253)	(66.029.786.709)	(66.029.786.709)
- Vay ngắn hạn	(336.883.435.694)	(336.883.435.694)	(320.616.547.055)	(320.616.547.055)
	28.186.914.881	(*)	15.892.392.718	(*)

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác*

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính sẵn sàng để bán này, và (ii) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

**25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2012 VND	2011 VND
<b>Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Trả cổ tức	3.802.500.000	2.957.500.000
Góp vốn	-	7.150.000.000
Phải thu khác	374.371.268	161.303.563
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.950.000	-
<b>Các bên liên quan</b>		
<b><i>Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	145.235.096.260	135.188.722.167
Mua hàng hóa và dịch vụ	44.491.745.020	21.373.166.642
<b><i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	67.338.397.824	81.524.777.203
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.176.106.096	72.224.966.578
<b><i>Công ty CP Nhuộm và Hoàn tất vải Vinatex</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	2.981.906.900
<b><i>Tổng Công ty May 10</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.928.344.237	4.927.004.160
<b><i>Công ty TNHH MTV Sợi chỉ may Phong Phú</i></b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.890.601.709	9.340.538.515
<b><i>Công ty CP Dệt Vĩnh Phú</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	45.774.109.278
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.609.434.856
<b><i>Tổng Công ty Dệt May Hà Nội</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.796.235.884	801.105.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.354.879.592	60.277.423.997
<b><i>Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.125.013.292	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.115.617.346	705.287.293
<b><i>Công ty CP Tài chính Dệt May</i></b>		
Vay	133.116.720.681	-
Trả vay	136.045.861.462	-
Chi phí lãi vay	7.922.135.437	8.163.108.374
<b><i>Công ty CP Sợi Quốc tế Thăng Lợi</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.844.226.311	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.984.154.713	-

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

	Giá trị giao dịch	
	2012 VND	2011 VND
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	567.200.425	826.375.264
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	228.815.873	135.900.000

**26. Cam kết**

***Hợp đồng thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	265.696.880	288.496.880
Trong vòng hai đến năm năm	971.587.520	971.587.520
Sau năm năm	6.341.793.943	6.603.375.813
	7.579.078.343	7.863.460.213

**27. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	2012 VND	2011 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.056.824.033.931	1.368.373.507.157
Chi phí nhân công	10.040.704.947	12.740.919.106
Chi phí khấu hao	529.644.434	516.488.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.403.984	1.748.861.000
Chi phí khác	10.319.568.978	7.872.415.616

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Kim Lý  
*Kế toán trưởng*

Nguyễn Thành Quế  
*Tổng Giám đốc*